

Vietnam Daily Review

Kuwait nâng hạng thị trường vào tháng 11, Việt Nam dự kiến sẽ hưởng lợi dòng tiền khối ngoại

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/10/2020		•	
Tuần 19/10-23/10/2020		•	
Tháng 10/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Ngay từ khi mở cửa, thị trường duy trì sắc đỏ cho đến gần hết phiên giao dịch. Tuy nhiên, thị trường đảo chiều mạnh vào cuối phiên nhờ thông tin MSCI sẽ nâng hạng Kuwait vào tháng 11 đã được công bố. Dòng tiền đầu tư chảy vào nhóm cổ phiếu VN30 dẫn đầu thị trường với 17/19 nhóm ngành tăng điểm. Khối ngoại vẫn tiếp tục bán ròng trên sàn HOSE và sàn HNX. Biên độ dao động nói rộng, độ rộng thị trường tích cực và thanh khoản tăng mạnh vào cuối phiên báo hiệu tâm lý phần khởi nhờ thông tin công bố của MSCI. Với xu hướng VN-Index có thể sẽ kiểm tra lại ngưỡng kháng cự 960 điểm trong các phiên giao dịch tới. Nhà đầu tư có thể xem xét mở vị thế tại các cổ phiếu hưởng lợi từ việc MSCI nâng hạng Kuwait đã được đề cập đến trong báo cáo “Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review 11/2020” của BSC

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 22/10/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_1.8%.

Phân tích kỹ thuật: SJS_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +10.87 điểm, đóng cửa 949.90 điểm. HNX-Index +0.88 điểm, đóng cửa 140.86 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+2.70); VHM (+1.05); CTG(+1.00); GAS (+0.76); BID(+0.69).
- Kéo chỉ số giảm: SAB (-0.13); VHC (-0.08); CII(-0.07); VFC (-0.06); VSH (-0.06).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 7,165 tỷ đồng+1.4% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 16.12 điểm, nói rộng so với phiên trước. Thị trường có 250 mã tăng, 75 mã tham chiếu và 152 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -600.74 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm MSN (-209.7 tỷ), VNM(-119.7 tỷ) và CTG (-58.5 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị -4.72 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **949.90**
Giá trị: 6409.99 tỷ **10.87 (1.16%)**
Khối ngoại (ròng): -600.74 tỷ

HNX-INDEX **140.86**
Giá trị: 592.05 tỷ **0.88 (0.63%)**
Khối ngoại (ròng): -4.72 tỷ

UPCOM-INDEX **63.64**
Giá trị: 397.14 tỷ **-0.11 (-0.17%)**
Khối ngoại(ròng): 0.54 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	40.3	0.55%
Giá vàng	1,917	-0.38%
Tỷ giá USD/VND	23,177	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,462	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	22,150	-0.02%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	59.23%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DCM	6.8	MSN	-209.7
SHS	6.5	VNM	-119.7
FUEFVNI	6.0	CTG	-58.5
VHC	5.6	VCB	-42.1
GVR	4.7	KDH	-36.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Tín hiệu hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_1.8%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	11/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.8%	-0.2%	9.2%	9.2%	28.4%	20.6%	30.4%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.7%	1.5%	7.3%	7.3%	24.0%	-0.5%	32.0%
VN Diamond	1.7%	2.9%	7.9%	7.9%	24.2%	2.1%	30.9%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.6%	2.2%	1.6%	1.6%	20.9%	23.5%	21.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.4%	2.0%	8.1%	8.1%	26.3%	12.2%	27.2%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.4%	2.0%	7.0%	7.0%	26.0%	6.5%	29.7%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.3%	3.1%	7.2%	7.2%	22.0%	8.5%	31.3%
FTSE Việt Nam	1.3%	0.7%	3.5%	3.5%	13.1%	0.9%	24.9%
VN FinSelect	1.3%	2.8%	7.4%	7.4%	21.6%	8.5%	29.7%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.2%	1.0%	6.5%	6.5%	16.4%	0.8%	24.9%
Ngân Hàng	1.2%	2.5%	11.2%	11.2%	34.4%	22.8%	33.2%
Hàng tiêu dùng	1.1%	0.5%	7.2%	7.2%	26.8%	16.4%	29.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.1%	1.3%	5.0%	5.0%	21.2%	6.3%	27.8%
Vật liệu Xây dựng	0.9%	-0.9%	3.0%	3.0%	23.6%	20.7%	28.3%
Stay-at-home	0.8%	-0.8%	-0.8%	-0.8%	20.0%	25.5%	33.1%
Đầu tư công	0.5%	-1.1%	0.7%	0.7%	25.8%	18.7%	25.6%
Nước & Năng lượng	0.5%	-0.8%	-0.2%	-0.2%	15.8%	4.1%	25.7%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.4%	0.6%	1.3%	1.3%	16.7%	3.3%	24.8%
Dầu khí	0.4%	-2.2%	-1.9%	-1.9%	10.3%	-15.7%	38.7%
Lãi suất giảm	0.3%	-1.1%	-0.3%	-0.3%	22.9%	19.1%	32.0%
Corona Avengers	0.2%	-0.7%	2.0%	2.0%	19.1%	14.8%	34.3%
Xây dựng	0.1%	1.1%	1.2%	1.2%	24.1%	14.7%	30.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.1%	-0.5%	0.1%	0.1%	20.6%	21.5%	28.9%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.1%	0.6%	1.2%	1.2%	15.6%	5.9%	21.3%
EVFTA	-0.4%	-0.8%	1.2%	1.2%	2.2%	2.2%	14.7%
Chiến tranh thương mại	-0.4%	-1.5%	2.7%	2.7%	26.3%	9.2%	30.5%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M31	1.9%	1.0%	6.5%	6.5%	26.5%	9.8%	30.5%
S32	1.7%	1.3%	7.7%	7.7%	25.6%	1.8%	33.6%
M22	1.3%	0.6%	4.9%	4.9%	19.4%	13.1%	25.8%
L32	1.1%	0.3%	8.6%	8.6%	24.5%	0.5%	30.7%
M12	1.1%	0.6%	5.6%	5.6%	18.2%	5.3%	25.5%
L22	1.0%	0.6%	2.7%	2.7%	22.7%	4.1%	27.8%
S11	0.8%	0.8%	4.5%	4.5%	22.7%	21.8%	25.8%
S21	0.7%	0.7%	3.4%	3.4%	25.2%	8.1%	27.7%
L11	0.6%	0.4%	2.2%	2.2%	18.0%	4.7%	24.5%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	1.9%	1.6%	6.0%	6.0%	22.6%	6.4%	28.5%
MID1	0.8%	0.5%	3.4%	3.4%	24.2%	19.8%	25.6%
LOW1	0.8%	0.8%	4.3%	4.3%	16.2%	4.3%	25.6%

INDEX							
VNINDEX	1.2%	0.7%	4.9%	4.9%	15.1%	-1.2%	24.3%
VN30INDEX	1.3%	1.9%	7.0%	7.0%	19.2%	4.5%	25.7%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	11	15	12	14	11	15
Mục tiêu	9	3	6	4	5	4	5
Rủi ro	3	1	2	2	1	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

https://invest.bsc.com.vn/#/login
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	39.77	-0.65%	-3.60%	-0.80%	-24.68%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	41.53	-0.48%	-3.80%	-1.60%	-26.02%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	113.31	-0.63%	-4.00%	-0.90%	-24.74%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1913.51	-0.56%	0.30%	0.70%	28.98%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.73	-1.26%	1.80%	1.40%	40.69%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1067.50	-0.37%	0.50%	4.20%	9.43%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	623.00	-1.07%	0.80%	11.60%	12.81%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.85	-0.29%	0.10%	14.80%	20.59%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	206.19	-0.88%	10.10%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.50	-0.28%	2.10%	10.40%	9.43%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	104.15	-0.71%	-5.00%	-7.00%	-6.00%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6991.50	1.34%	4.10%	4.50%	18.88%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	548.41	0.43%	2.30%	2.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	571.66	0.91%	3.20%	2.80%			
Nhôm	USD/ton	1843.50	0.49%	-0.50%	3.60%	6.56%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	120.23	1.22%	2.30%	-2.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	58.70	-0.76%	3.40%	-3.40%	-20.73%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 12 giảm 1.43 USD hay 3.3% xuống 41.73 USD/thùng. Dầu thô WTI giảm 1.67 USD hay 4% xuống 40.03 USD/thùng.
- Tồn kho dầu thô của Mỹ giảm 1 triệu thùng trong tuần tính tới ngày 16/10 xuống 488.1 triệu thùng, trong khi tồn kho xăng tăng một dấu hiệu cho thấy nhu cầu nhiên liệu yếu. Bổ sung thêm áp lực giảm giá là số ca nhiễm Covid-19 trên toàn cầu tiếp tục tăng, một số nơi của Châu Âu đang áp đặt các biện pháp phong tỏa mới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1% lên 1,924.73 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn New York tăng 0.7% lên 1,929.5 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng 1.4% lên 797 CNY (119.99 USD)/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% xuất sang Trung Quốc tăng 0.5 USD lên 120 USD/tấn trong ngày 20/10, theo số liệu của công ty SteelHome.
- Thép thanh giao tháng 1/2021 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 0.9% lên 3,650 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 1.2% lên 3,788 CNY/tấn.
- Sản lượng thép thô của Trung Quốc trong tháng 9 giảm 3.8% so với tháng 9/2019 xuống 73.48 triệu tấn, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê Quốc gia.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 3/2021 trên sàn giao dịch Osaka tăng 9.9 JPY hay 4.8% lên 217.4 JPY (2.07 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 520 CNY lên 14,750 CNY (2,216 USD)/tấn.
- Các đơn hàng mạnh mẽ từ nhà sản xuất lốp Trung Quốc sau tuần nghỉ lễ hồi đầu tháng này đã siết chặt các nguồn cung giao ngay, thúc đẩy giá của các hợp đồng kỳ hạn gần
- Sản lượng thấp hơn từ các nhà sản xuất Đông Nam Á do mưa kéo dài đã bổ sung lo sợ về nguồn cung, trong khi bất ổn chính trị gần đây tại Thái Lan cũng gây lo ngại về nguồn cung trong tương lai.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE giảm 0.75 US cent hay 0.7% xuống 1,0415 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn London giảm 10 USD hay 0.8% xuống 1,279 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.04 US cent hay 0.3% xuống 14.50 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London giảm 3.5 USD hay 0.9% xuống 393.3 USD/tấn. Nhu cầu mua vào của các quỹ đường như đã cạn kiệt sau khi thúc đẩy đà tăng giá gần đây, và việc chốt lời đang gây áp lực cho thị trường đường

	22/10	% 22/10	21/10	% 21/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	949.90	1.16%	939.03	-0.57%	0.76%	4.82%
S&P 500			3435.56	-0.22%	-1.52%	4.71%
HĐTL S&P500	3422.25	-0.30%	3432.50	0.01%	-1.53%	3.73%
Shang- hai	3312.50	-0.38%	3325.03	-0.09%	-0.59%	1.03%
Euro Stoxx	3158.64	-0.69%	3180.70	-1.46%	-1.07%	-0.17%

Phân tích kỹ thuật

SJS_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Chuẩn bị xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: SJS đã có phiên tăng mạnh trở lại sau khi đã có sự điều chỉnh ngắn hạn trong 1 tháng nay. Thanh khoản cổ phiếu những ngày giao dịch gần đây có giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu có thể quay trở lại đà tăng trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của SJS nằm tại xung quanh giá 23.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 29, cắt lỗ nếu ngưỡng 22.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

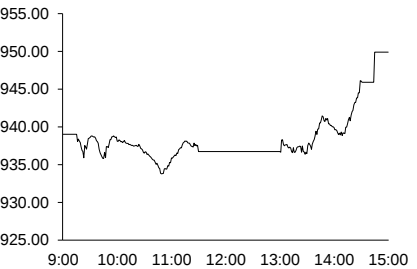
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	3.14%
Bán lẻ	2.28%
Công nghệ Thông tin	1.92%
Bất động sản	1.62%
Tài nguyên Cơ bản	1.39%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.33%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.29%
Ngân hàng	1.16%
Du lịch và Giải trí	0.97%
Dịch vụ tài chính	0.93%
Dầu khí	0.91%
Hóa chất	0.85%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.51%
Xây dựng và Vật liệu	0.41%
Y tế	0.32%
Thực phẩm và đồ uống	0.21%
Ô tô và phụ tùng	0.13%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	-0.06%

Hình 1

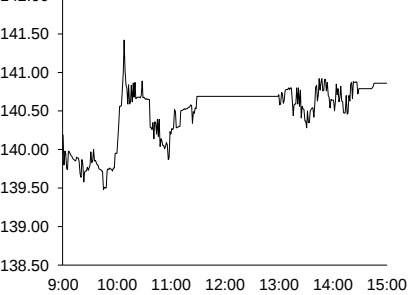
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

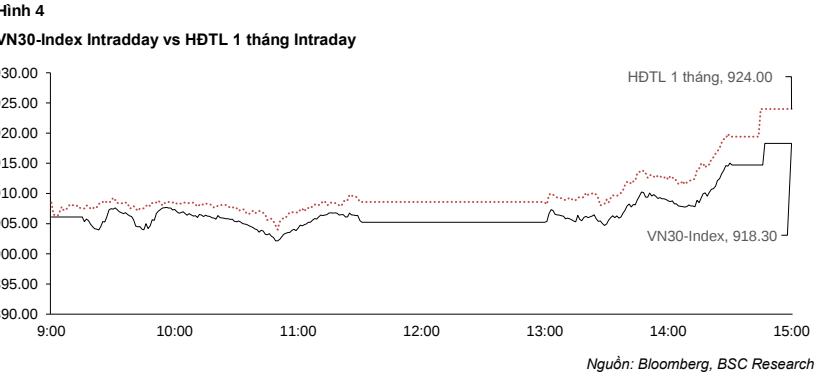
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/21/2020	DHC	46	52	44	46.6	1	1.30%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	25.15	2	0.40%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	54	6	1.50%	Có thể tiếp tục mua
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	62.1	7	0.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	23.95	8	4.81%	Có thể tiếp tục mua
10/13/2020	STK	15.75	17.5	15	15.95	9	1.27%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2020	GAS	74.1	84	71	73.7	15	-0.54%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/1/2020	SBT	15.8	18	14	15.9	21	0.63%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	106.7	23	-2.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/28/2020	CEO	7.4	8.5	7	7.4	24	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	10.9	27	-3.96%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/24/2020	SIP	81.1	95	76	87.5	28	7.89%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	11.4	30	-0.44%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/21/2020	KBC	13.85	15.5	13	14.75	31	6.50%	Có thể tiếp tục mua
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	54.1	35	1.50%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	27.95	35	25	29.1	38	4.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	24.35	41	1.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/10/2020	GMD	23.8	26.7	20.5	23.45	42	-1.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/8/2020	ANV	18.9	21	17.5	19.9	44	5.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/3/2020	TNG	12.6	15	12	12.8	49	1.59%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/31/2020	VJC	103	112	100	105	52	1.94%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	23.7	56	-6.69%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/10/2020	VEA	44.4	46.5	41.5	43.6	73	-1.80%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	35	120	14.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	77.5	128	3.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/12/2020	BWE	25.85	29	25	SL	10	-3.29%
10/9/2020	SAB	193	212.5	185	SL	4	-4.15%
10/8/2020	PPC	24	26.5	23	SL	14	-4.17%
10/6/2020	MSN	58	64	54.5	TP	3	10.34%
10/5/2020	DXG	10.95	12	10	TP	14	9.59%
10/2/2020	TLG	36.15	40	35	SL	18	-3.18%
9/23/2020	VCB	85.4	94	82.5	SL	9	-3.40%
9/18/2020	LAS	6.1	7	5.5	TP	21	14.75%
9/16/2020	PVS	12.9	14.5	12	TP	20	12.40%
9/15/2020	STB	11.6	13	11	TP	8	12.07%
9/9/2020	CVT	18.65	20.8	17.5	TP	23	11.53%
9/7/2020	TIG	6.7	7.4	6.3	TP	14	10.45%
9/4/2020	VCS	67	76	60	TP	27	13.43%
9/1/2020	VGT	8.1	9	7.5	TP	7	11.11%
Chú thích: Thống kê 09 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời		SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	18	7	3.21%	-2.46%	1.62%	36
Cổ phiếu đã chốt	45	27	12.31%	-8.29%	4.58%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2011	924.00	1.71%	5.70	0.2%	122,931	11/19/2020	28
VN30F2012	919.10	1.56%	0.80	-6.7%	350	12/17/2020	56
VN30F2103	917.00	1.76%	-1.30	0.0%	36	3/18/2021	147
VN30F2106	913.10	1.56%	-5.20	-45.2%	23	6/17/2021	238

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +12.20 điểm, lên 918.30 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, VPB, HPG, MWG, FPT tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 905 điểm, trước khi tăng mạnh trong phiên chiều lên gần 920 điểm. VN30 có thể vận động tăng lên 930 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2012, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2011 và VN30F2012 đang tăng, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2007	1/14/2021	84	2:1	910,910	35.48%	1,400	3,090	25.61%	1,225	2.52	17,217	14,783	18,800
CVPB2006	11/30/2020	39	1:1	258,890	45.03%	3,400	2,240	12.00%	2,471	0.91	27,400	24,000	25,600
CVIC2005	6/11/2021	232	10:1	537,450	35.21%	1,500	1,550	10.71%	967	1.60	121,868	106,868	100,100
CMWG2010	1/14/2021	84	10:1	202,400	41.82%	1,400	3,000	9.09%	2,801	1.07	96,000	82,000	108,500
CFPT2008	1/14/2021	84	5:1	494,650	32.20%	1,500	1,850	8.82%	1,481	1.25	55,500	48,000	54,000
CHPG2008	11/30/2020	39	1:1	82,580	37.29%	4,100	8,520	7.58%	2,436	3.50	32,100	28,000	29,600
CVPB2008	1/14/2021	84	2:1	782,390	45.03%	1,800	2,330	7.37%	2,252	1.03	25,600	22,000	25,600
CFPT2009	12/18/2020	57	3:1	495,890	32.20%	2,480	2,890	7.04%	2,639	1.10	54,240	46,800	54,000
CTCB2008	12/18/2020	57	2:1	346,460	38.64%	1,720	2,450	6.52%	2,137	1.15	23,440	20,000	23,950
CHPG2012	1/18/2021	88	1:1	110,800	37.29%	6,100	10,450	6.31%	4,170	2.51	32,600	26,500	29,600
CHPG2019	12/18/2020	57	2:1	649,420	37.29%	1,630	3,040	6.29%	2,904	1.05	27,360	24,100	29,600
CVHM2008	6/11/2021	232	10:1	707,590	38.10%	1,400	950	5.56%	611	1.55	102,888	88,888	77,500
CHPG2016	1/14/2021	84	2:1	240,250	37.29%	2,200	4,700	5.38%	1,722	2.73	31,900	27,500	29,600
CSTB2004	11/30/2020	39	1:1	224,930	44.74%	1,400	3,730	5.37%	3,673	1.02	12,400	11,000	14,600
CVNM2009	11/20/2020	29	10:1	515,900	32.08%	1,810	2,800	5.26%	501	5.59	102,436	87,780	106,700
CVPB2009	11/20/2020	29	2:1	176,220	45.03%	1,630	2,970	4.21%	2,754	1.08	23,460	20,200	25,600
CTCB2007	1/14/2021	84	2:1	419,950	38.64%	1,700	2,600	4.00%	2,242	1.16	23,400	20,000	23,950
CSTB2009	12/18/2020	57	1:1	121,920	44.74%	1,650	3,950	3.95%	3,822	1.03	12,550	10,900	14,600
CVJC2004	4/27/2021	187	20:1	842,470	28.73%	1,200	590	1.72%	279	2.12	139,511	115,511	105,000
CVJC2006	6/11/2021	232	20:1	700,170	28.73%	1,000	820	-3.53%	418	1.96	131,111	111,111	105,000
Tổng				8,821,240	37.78%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 22/10/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

- CMSN2010 và CVNM2010 tăng mạnh lần lượt là 39.32% và 34.23%. Trái lại, CSTB2011 và CVNM2012 giảm mạnh lần lượt là -23.21% và -22.43%. Giá trị giao dịch giảm -14.81%. CMBB2007 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.79% thị trường.
- CMWG2006, CMSN2010, CVPB2006, CPNJ2005, và CVRE2006 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2008, CHPG2009, và CMSN2006 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CMSN2008 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	108.5	2.6%	1.2	2,135	2.8	8,348	13.0	3.4	49.0%	30.3%	
PNJ	Bán lẻ	68.2	1.8%	1.3	668	2.4	4,592	14.9	3.1	49.0%	22.8%	
BVH	Bảo hiểm	54.3	4.4%	1.5	1,753	3.6	1,625	33.4	2.0	28.4%	6.7%	
PVI	Bảo hiểm	29.6	0.3%	0.3	288	0.0	2,729	10.8	0.9	54.4%	8.8%	
VIC	Bất động sản	100.1	2.9%	0.8	14,721	2.7	2,336	42.8	4.0	13.8%	9.5%	
VRE	Bất động sản	28.1	0.7%	1.1	2,776	4.4	1,057	26.6	2.3	30.6%	8.9%	
VHM	Bất động sản	77.5	1.4%	1.2	11,084	5.3	6,686	11.6	3.7	22.0%	36.5%	
DXG	Bất động sản	12.2	3.4%	1.4	275	3.0	(151)	N/A	N/A	1.0	-1.3%	
SSI	Chứng khoán	18.0	1.7%	1.3	470	5.1	1,718	10.5	1.1	50.4%	10.7%	
VCI	Chứng khoán	38.5	3.5%	1.0	277	2.4	3,770	10.2	1.6	27.1%	15.9%	
HCM	Chứng khoán	22.3	1.4%	1.6	296	3.3	1,705	13.1	1.5	48.9%	11.8%	
FPT	Công nghệ	54.0	2.3%	0.8	1,840	5.4	4,280	12.6	2.8	49.0%	23.6%	
FOX	Công nghệ	51.3	0.6%	0.4	610	0.1	4,812	10.7	2.7	0.0%	28.3%	
GAS	Dầu khí	73.7	1.9%	1.4	6,133	2.5	4,752	15.5	3.0	3.1%	19.7%	
PLX	Dầu khí	49.4	1.0%	1.5	2,618	0.4	867	57.0	3.0	16.0%	5.1%	
PVS	Dầu khí	14.0	0.7%	1.5	291	1.7	1,339	10.5	0.5	10.1%	5.2%	
BSR	Dầu khí	7.1	0.0%	0.8	957	0.7	898	7.9	0.6	41.1%	8.5%	
DHG	Dược	103.7	0.6%	0.5	589	0.0	5,405	19.2	4.0	54.8%	21.7%	
DPM	Hóa chất	17.0	0.0%	0.4	288	0.6	2,011	8.4	0.8	12.0%	10.4%	
DCM	Hóa chất	12.6	1.6%	0.5	290	1.2	709	17.8	1.0	3.2%	5.8%	
VCB	Ngân hàng	86.6	0.5%	1.1	13,965	4.9	4,915	17.6	3.6	23.6%	22.0%	
BID	Ngân hàng	43.0	1.4%	1.3	7,511	3.2	2,132	20.1	2.3	17.4%	12.3%	
CTG	Ngân hàng	32.0	3.1%	1.2	5,180	11.8	2,995	10.7	1.5	29.5%	14.6%	
VPB	Ngân hàng	25.6	2.0%	1.2	2,713	9.4	4,111	6.2	1.3	23.3%	22.2%	
MBB	Ngân hàng	18.8	1.3%	1.1	2,267	5.9	2,995	6.3	1.1	23.0%	20.0%	
ACB	Ngân hàng	25.6	1.6%	0.9	2,406	10.5	2,884	8.9	1.8	39.0%	22.6%	
BMP	Nhựa	53.7	0.0%	0.8	191	0.2	5,781	9.3	1.8	81.2%	19.5%	
NTP	Nhựa	33.8	-0.6%	0.4	173	0.0	3,820	8.8	1.6	19.0%	16.0%	
MSR	Tài nguyên	17.0	0.0%	0.4	731	0.2	356	47.8	1.3	1.8%	2.9%	
HPG	Thép	29.6	1.7%	1.2	4,264	16.6	2,632	11.2	1.9	34.2%	18.1%	
HSG	Thép	15.5	1.6%	1.5	298	5.5	1,767	8.7	1.1	9.4%	13.6%	
VNM	Tiêu dùng	106.7	0.3%	0.8	9,694	11.2	4,615	23.1	7.4	58.0%	33.0%	
SAB	Tiêu dùng	185.0	-0.4%	0.8	5,158	0.3	6,328	29.2	6.4	63.1%	23.7%	
MSN	Tiêu dùng	85.0	1.6%	1.1	4,341	18.9	3,255	26.1	4.3	37.1%	13.9%	
SBT	Tiêu dùng	15.9	-0.3%	0.9	406	2.0	619	25.7	1.3	5.2%	5.3%	
ACV	Vận tải	62.1	0.2%	0.8	5,878	0.2	3,450	18.0	3.7	3.3%	22.3%	
VJC	Vận tải	105.0	1.1%	1.1	2,391	2.3	3,480	30.2	3.7	17.5%	12.3%	
HVN	Vận tải	25.6	1.0%	1.7	1,576	0.4	(3,871)	N/A	N/A	3.2	9.2%	-38.6%
GMD	Vận tải	23.5	-0.2%	0.9	303	0.3	1,381	17.0	1.2	49.0%	6.8%	
PVT	Vận tải	13.7	0.0%	1.2	168	1.1	2,076	6.6	0.8	17.7%	13.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	75.7	0.7%	1.0	511	0.6	8,104	9.3	3.6	2.8%	40.8%	
VGC	Vật liệu xây dựng	23.0	-1.7%	0.7	448	0.0	1,363	16.9	1.6	7.7%	9.3%	
HT1	Vật liệu xây dựng	16.2	1.3%	0.9	269	0.5	1,762	9.2	1.1	6.0%	11.9%	
CTD	Xây dựng	57.8	-0.9%	1.0	192	1.3	8,453	6.8	0.5	46.4%	7.9%	
CII	Xây dựng	17.6	0.6%	0.3	183	0.9	1,562	11.3	0.8	32.4%	7.6%	
REE	Điện	41.9	0.1%	-1.4	564	0.6	4,780	8.8	1.2	48.9%	14.8%	
PC1	Điện	22.6	0.2%	-0.4	157	0.1	2,176	10.4	1.0	14.5%	9.9%	
POW	Điện	10.4	2.0%	0.6	1,054	2.7	933	11.1	0.9	10.2%	8.1%	
NT2	Điện	22.8	-1.1%	0.6	285	0.3	2,103	10.8	1.6	19.3%	14.6%	
KBC	Khu công nghiệp	14.8	0.0%	0.8	301	2.2	1,156	12.8	0.7	18.3%	5.8%	
BCM	Khu công nghiệp	39.9	0%	1.0	1,796	0.1	#N/A	N/A	N/A	2.8	1.8%	#VALUE!

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	100.10	2.88	2.70	621610
VHM	77.50	1.44	1.05	1.59MLN
CTG	32.00	3.06	1.01	8.72MLN
GAS	73.70	1.94	0.76	796300
BID	42.95	1.42	0.69	1.73MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	0.00	-0.13	34260	1.11MLN
VHC	0.00	-0.08	964220	607060
CII	0.00	-0.07	1.15MLN	373600
VCF	0.00	-0.06	520.00	192700
VSH	-0.01	-0.06	121510	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PNC	9.52	6.97	0.00	750.00
SJS	24.60	6.96	0.05	230030
HAS	7.69	6.95	0.00	6250
TTE	11.55	6.94	0.01	70
VAF	9.10	6.93	0.01	180

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNC	27.30	-6.98	-0.01	30
TCR	3.50	-6.91	0.00	20
DC4	14.00	-6.67	-0.01	31220.00
DAT	33.50	-6.42	-0.03	550
PIT	4.40	-6.38	0.00	10

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	25.60	1.59	0.85	9.44MLN
VCG	43.90	3.05	0.09	492400.00
PVS	14.00	0.72	0.03	2.79MLN
LAS	8.40	7.69	0.02	1.21MLN
SHS	13.50	0.75	0.02	3.34MLN

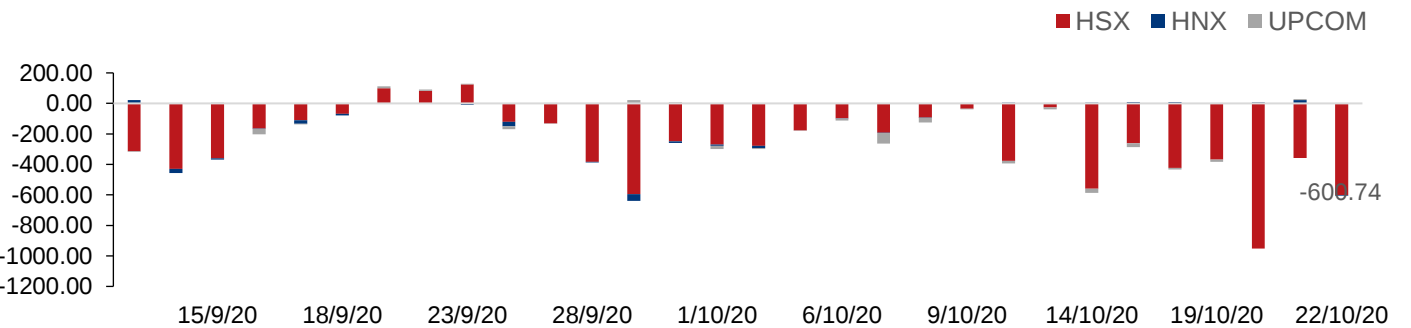
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	15.70	-0.63	-0.15	1.75MLN
NVB	9.00	-1.10	-0.04	2.96MLN
SHN	8.40	-1.18	-0.01	3900
IDJ	13.80	-2.13	-0.01	172000
CTX	6.80	-5.56	-0.01	600

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.80	14.3	0.01	405800
PGT	3.30	10.0	0.00	3700
SGH	37.60	9.9	0.01	100
TMX	14.50	9.9	0.00	100
BKC	5.60	9.8	0.00	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGD	9.20	-8.91	0.00	4900
AME	6.30	-8.70	-0.01	200
WSS	2.10	-8.70	-0.01	48700
VTC	7.60	-8.43	0.00	1400
PVL	1.10	-8.33	0.00	4400

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	108.5	8,348	13.0	3.4	Click
2	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	8.8	885	9.9	0.7	Click
3	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	40.3	5,130	7.9	1.4	Click
4	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	24.0	1,944	12.3	1.7	Click
5	HPG	Vật liệu Xây dựng	Mua	11/8/20	24.3	30.0	29.6	2,632	11.2	1.9	Click
6	NLG		Mua	24/6/20	25.0	34.6	26.6	2,627	10.1	1.4	Click
7	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	25.6	4,111	6.2	1.3	Click
8	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	41.8	13,673	3.1	1.1	Click
9	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	85.0	3,255	26.1	4.3	Click
10	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	41.1	5,316	7.7	1.6	Click
11	HSG	VLXD	Mua	2/6/20	10.1	12.4	15.5	1,767	8.7	1.1	Click
12	VEA	Ô tô	Theo dõi	27/5/20	40.0	44.2	43.6	5,479	8.0	2.2	Click
13	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	24.3	1,816	13.4	2.0	Click
14	HPG	VLXD	Mua	20/5/19	26.2	36.7	29.6	2,632	11.2	1.9	Click
15	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	24.0	3,103	7.7	1.3	Click
16	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/20	62.0	64.5	68.2	4,592	14.9	3.1	Click
17	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	106.6	4,105	26.0	9.1	Click
18	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/20	10.6	15.4	12.2	-151	#N/A N/A	1.0	Click
19	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/20	16.4	18.8	20.8	1,721	12.1	1.2	Click
20	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	24.4	7,583	3.2	1.3	Click
21	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	31.1	5,224	6.0	1.4	Click
22	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	52.3	5,241	10.0	2.1	Click
23	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/20	67.4	90.0	86.6	4,915	17.6	3.6	Click
24	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	25.6	2,884	8.9	1.8	Click
25	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/20	29.5	33.8	40.3	5,130	7.9	1.4	Click
26	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	54.7	5,872	9.3	2.5	Click
27	FPT	Viễn thông	Mua	14/4/20	46.4	60.7	54.0	4,280	12.6	2.8	Click
28	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	23.5	1,381	17.0	1.2	Click
29	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/20	12.4	17.1	14.8	1,156	12.8	0.7	Click
30	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/20	144.0	161.1	185.0	6,328	29.2	6.4	Click
31	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	24.0	1,944	12.3	1.7	Click
32	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/20	106.2	127.3	106.7	4,615	23.1	7.4	Click
33	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	11.7	1,340	8.7	0.7	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/20	106.2	171.1	108.5	8,348	13.0	3.4	Click
35	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.0	1,918	10.4	1.4	Click
36	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.7	5,405	19.2	4.0	Click
37	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.7	2,076	6.6	0.8	Click
38	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/1/20	86.5	99.7	68.2	4,592	14.9	3.1	Click
39	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	32.2	4,313	7.5	1.5	Click
40	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	231.9	14,782	15.7	6.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express VJC 2020Q3	17/9/20	Dự báo KQKD: BSC ước tính doanh thu thuần năm 2020 của VJC đạt 27,894 tỷ (-45% YoY) với giả định sản lượng hành khách giảm 70% (Tương đương 31% khách nội địa và 89% khách quốc tế), giá cước phí hàng không giảm 5% để cạnh tranh với các hãng hàng không khác. LNST ước đạt 5 tỷ đồng -99% YoY
Express TNG 2020Q3	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 13400 Dự báo KQKD: Năm 2020, công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 4,600 tỷ và 230 tỷ, tương đương với thực hiện năm 2019. Cổ tức năm 2020 dự kiến là 16% (cả tiền mặt và cổ phiếu)
Express NKG 2020Q4	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 7950 Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu thuần của NKG đạt 11,808 tỷ đồng (-11.2% YoY), LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không tính LN bất thường) là 142 tỷ (gấp 2 cùng kỳ), tương đương EPS = 823 đồng/CP.

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

